

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **199/2025/HS-PT**

Ngày: 04/11/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Phước Hoà.**

Các thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân;**

Bà **Trần Thị Kim Liên.**

- Thư ký phiên tòa: ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 102/2025/TLPT-HC ngày 10 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo **Bùi Thị Tuyết T** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo và của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2025/HS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

*** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:**

Bùi Thị Tuyết T, sinh ngày 11/5/1986, tại xã N, thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: xã T, thành phố Đà Nẵng; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên Phó Chủ tịch Hội nông dân xã T Nam, huyện N nhiệm kỳ 2018-2023 (đã nghỉ việc); giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông **Bùi Duy N** (sinh năm 1956) và bà **Lê Thị H** (sinh năm 1956); có chồng là ông **Phan Ngọc H** (sinh năm 1984) và có 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 16/4/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 02 Công an thành phố Đà Nẵng. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo **Bùi Thị Tuyết T**:**

- Luật sư **Ngô Thị Đ** – Văn phòng Luật sư V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam (bào chữa theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng); địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

- Luật sư **Nguyễn Thị Tuyết S** – Công ty Luật TNHH MTV SVC, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam (bào chữa theo yêu cầu của gia đình bị cáo); địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* **Bị hại:** Bà **Phạm Thị Như A**, sinh năm 1979; nơi cư trú: xã T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: **Nguyễn Thị H**, sinh 1980, trú tại khối phố 3, xã N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:

+ Luật sư **Nguyễn Thành Q**. Có mặt.

+ Luật sư **Nguyễn Văn Đ**. Vắng mặt.

Cùng thuộc Văn phòng Luật sư T và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người làm chứng:** Ông **Phan Ngọc H**, sinh năm 1984; nơi cư trú: xã T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Ngọc H: Luật sư **Nguyễn Thị Tuyết S** – Công ty Luật TNHH MTV SVC, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2021 đến ngày 15/10/2021, Bùi Thị Tuyết T cùng chồng Phan Ngọc H vay của chị Phạm Thị Như A 6 gói vay (việc vay mượn chị A theo dõi bằng sổ và T ký xác nhận) gồm: tổng số tiền là 11.350.000.000 đồng, (trong đó có 600.000.000 đồng vay để làm bếp ăn; 10.750.000.000 đồng vay để làm đảo hạn ngân hàng). T nói với chị A là hiện nay doanh nghiệp của T (*Công ty TNHH TM DV Đ; Giấy phép kinh doanh số: 4001216979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 06/10/2020; ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bảo vệ, bán buôn sản phẩm bảo hộ lao động. Đại diện theo pháp luật Bùi Thị Tuyết T, chức vụ: Giám đốc*) cần vốn để làm đảo hạn ngân hàng nên đề nghị chị A huy động vốn để T vay làm đảo hạn các ngân hàng chi nhánh N. Đến cuối tháng 7/2021, khi có nhiều gói vay với số tiền lớn thì chị A hỏi T: làm đảo hạn ngân hàng ở đâu, T nói dối với chị A là vay để làm đảo hạn ở 3 ngân hàng là V, M và S chi nhánh N. Đến đầu tháng 8/2021, chị A hỏi T “*Thực tế em có làm đảo hạn ở trong mình không (N) hay làm ngoài Đà Nẵng, nếu em làm với con T1 (Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1986, trú thành phố Đà Nẵng) thì chị rút vốn về không làm nữa*”, T trả lời “*Em chỉ làm trong 3 ngân hàng ở N, còn bạn em ở Đà Nẵng là làm riêng*”, T nói với chị A là T quen biết với những người đứng đầu

ngân hàng, hỗ trợ cho T làm đảo hạn, chị A hỏi T *“tại sao T có mối quan hệ với Ngân hàng”* thì T nói: *“thông qua công việc ở xã (Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã T Nam) có quen cán bộ Ngân hàng nên họ tạo điều kiện để làm”*. Chị A yêu cầu T phải có giấy tờ chứng minh của bên Ngân hàng đưa cho chị A để chị A tin tưởng tiếp tục cho T vay tiền, Ngày 05/8/2021, T tự viết, ký 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” (một bản viết tay và một bản đánh máy) tại nơi làm việc của T, sau đó T mang 02 tờ giấy trên kèm theo bản phô tô giấy CMND của những người có tên trong hai tờ giấy (gồm Trần Thị Thảo H, Lê Thị Doãn T, Nguyễn Thị Diễm L và Huỳnh Ngọc T) đến đưa tại nhà cho chị A xem. Khi nhận được 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” thì chị A có hỏi T *“Đây là những nhân viên làm ở Ngân hàng ở đây phải không”*, T trả lời: *“Dạ có”*, đồng nghĩa việc những người có tên trong tờ giấy mượn tiền là nhân viên ngân hàng chi nhánh tại N. Chị A yêu cầu được gặp những người hỗ trợ T vay vốn làm ở Ngân hàng thì T có nói là qua hết dịch sẽ giới thiệu. Tuy nhiên, thực tế T không có quen biết ai làm ở ngân hàng và T cũng không có sắp xếp cho chị A gặp những người đó. Thực tế, toàn bộ số tiền vay của chị A, T không sử dụng để làm đảo hạn ngân hàng tại N như T nói với chị A mà T đã chuyển toàn số tiền trên cho Nguyễn Thị Thanh T1 (bạn của T) tại Đà Nẵng để kinh doanh, đảo hạn ngân hàng.

T khai nhận, toàn bộ số tiền 10.750.000.000 đồng mà T vay của chị A để làm đảo hạn ngân hàng, T nộp tiền vào tài khoản của T tại 3 Ngân hàng chi nhánh N, gồm: M số tài khoản số 0978479079, S số tài khoản 040905933699 và Agribank số tài khoản 422155509999 (chủ yếu là Ngân hàng M), từ các tài khoản trên T chuyển tiền qua các tài khoản Ngân hàng chi nhánh Đà Nẵng của Nguyễn Thị Thanh T1, gồm: M số tài khoản 0905497097, V số tài khoản 0041000343945 để góp vốn làm đảo hạn cùng với T1. Từ tháng 3/2021 đến tháng 10/2021, thông qua Ngân hàng M T đã chuyển cho T1 số tiền 52.441.740.000 đồng và nhận lại từ T1 số tiền 38.869.900.000 đồng.

T khai nhận, nếu T không đưa các thông tin giả về việc có quen biết những người hỗ trợ làm đảo hạn và 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” cho chị A thì chị A sẽ không đưa tiền và tiếp tục cho T vay. T biết rõ việc giả chữ viết, chữ ký để làm khống tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” đưa cho chị A là vi phạm pháp luật nhưng T vẫn bất chấp thực hiện hành vi để chiếm đoạt tài sản.

Đến ngày 15/10/2021, khi chị A cần tiền để trả cho những người đã mượn nên điện thoại đòi T thì T nói: *“em xuống nhà chị đây”*, khi đến nhà chị A thì T trình bày *“Em bị lừa hết rồi”*, chị A hỏi: *“Lừa gói 3 tỷ hả”*, T trả lời: *“Lừa hết tất cả”*. Sau đó, chị A hỏi rõ T về việc vay tiền thì T trả lời là *“Em nói dối chị chứ tiền em đưa hết cho T1 bạn em, em không có làm ở Ngân hàng nào cả”*. Chị A nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T không có khả năng trả nợ. Tổng cộng, T đang nợ chị A số tiền 10.905.000.000 đồng nên chị A đã gửi đơn tố giác tội phạm tố cáo hành vi của vợ chồng T, H đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam.

Đối với số tiền 600.000.000 đồng mà chị A đã góp vốn kinh doanh làm bếp ăn với T, sau khi tuyên bố vỡ nợ chị A đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng T 01 chiếc xe ô tô tải với số tiền 445.000.000 đồng để trừ cần nợ.

Quá trình xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam, Văn phòng đăng ký đất đai huyện N thì vợ chồng T, H không có hồ sơ đứng tên Giấy CNQSD đất nào lưu tại Chi nhánh. Các tổ chức tín dụng cung cấp thì Bùi Thị Tuyết T và Phan Ngọc H không là cộng tác viên của Ngân hàng V, S và M tại Quảng Nam. T chỉ quen mấy người ở ngân hàng giúp T vay vốn và T giới thiệu người khác vay.

Làm việc với Trần Thị Thảo H, Nguyễn Thị Diễm L và Huỳnh Ngọc T (*có lý lịch nêu trên*) xác định: Những người này không làm tại các Ngân hàng V, S và M chi nhánh N, không có quen biết Bùi Thị Tuyết T và không có mượn tiền của T; Chữ viết, chữ ký trong tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” không phải là chữ viết, chữ ký của những người đó.

* Ngày 18/3/2022, Cơ quan điều tra đã tiến hành yêu cầu Bùi Thị Tuyết T tự viết, ký 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” có nội dung tương tự như 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” mà T đã đưa cho chị A. Kết quả: Bùi Thị Tuyết T tự viết, ký 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN”. Ngày 21/3/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam có Quyết định trưng cầu giám định số 42/QĐ-VPCQCSĐT trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam giám định chữ viết, chữ ký trong cuốn sổ nhận tiền và trong 02 (hai) tài liệu có tiêu đề “GIẤY MƯỢN TIỀN” mà chị Phạm Thị Như A giao nộp.

Ngày 31/03/2022, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam có kết luận giám định số 49/KL-KTHS, xác định: Trong cuốn sổ mượn tiền có chữ viết, chữ ký của Bùi Thị Tuyết T và Phan Ngọc H; Chữ viết, chữ ký trong 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” là chữ viết, chữ ký của Bùi Thị Tuyết T.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định:

Phan Ngọc H (*chồng của T*) biết T và T1 hợp tác kinh doanh dịch vụ bảo vệ từ cuối năm 2020, đầu năm 2021. Đến tháng 6/2021, do dịch COVID 19 bùng phát mạnh nên T và T1 chuyển sang hợp tác kinh doanh làm bếp ăn. Khoảng 01 tháng sau, T và T1 hợp tác làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng. Lúc mới bắt đầu vay tiền của chị A, T nói cho H biết số tiền vay của chị A được sử dụng để làm đảo hạn ngân hàng ở Quảng Nam. Đến tháng 9/2021, T nói với H biết có sử dụng số tiền vay mượn của chị A để làm đảo hạn với T1 ở Đà Nẵng. Đến khi gần vỡ nợ (ngày 15/10/2021), T tiếp tục nói cho H biết là số tiền vay của chị A có sử dụng để làm đảo hạn ngân hàng với T1.

Chị A nghi ngờ khả năng trả nợ của T nên đã yêu cầu T nếu muốn tiếp tục vay thì T phải cùng H đến nhà chị A xác nhận việc T đang nợ chị A số tiền 2.800.000.000 đồng mà T đã vay. Ngày 18/8/2021, H và T đến nhà chị A, tại đây

H xác nhận nội dung “*Hôm nay ngày 18/8/2021. Tôi là Phan Ngọc H, sinh ngày 21-5-1984, CMND: 205114527 là chồng của chị Bùi Thị Tuyết T. Tôi có xác nhận vợ tôi là T có làm ăn với chị Phạm Thị Như A số tiền 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng y). Tôi chịu trách nhiệm trong chuyện làm ăn cùng vợ*”, việc làm này của H là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thời điểm này, T đã làm đảo hạn ngân hàng với T1.

Sau đó, T đã nhiều lần nhờ H và được H đồng ý đến nhận tiền tại nhà chị A. Trong thời gian từ ngày 18/8/2021 đến ngày 15/10/2021, H đã nhiều lần giúp T nhận tiền vay, trả tiền lãi cho chị A. Chị A đã đưa tiền mặt cho H vay với số tiền 4.750.000.000đồng (*Bốn tỷ bảy trăm năm mươi ngàn đồng*), cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 1.900.000.000đồng mà T đã vay của chị A trước đó. Ngày 05/10/2021, H mang số tiền trên kèm theo tiền lãi đến trả cho chị A. Sau đó, H ký nhận vay lại số tiền trên và hẹn đến ngày 09/10/2021 sẽ trả. Ngày 09/10/2021, H mang 1.900.000.000 đồng đến trả cho chị A kèm theo tiền lãi và tiếp tục ký nhận vay số tiền trên đến ngày 13/10/2021. Ngày 13/10/2021, H đến trả tiền lãi cho chị A nhưng không trả tiền vay, H ký nhận vay 1.900.000.000 đồng hẹn đến ngày 17/10/2021 sẽ trả tiền gốc và tiền lãi, nhưng đến ngày 15/10/2021 vợ chồng T và H thông báo cho chị A là đã vỡ nợ.

- Đối với khoản vay 2.300.000.000 đồng, hình thức vay và trả cũng tương tự như trên, ngày 11/10/2021 H mang số tiền trên đến trả kèm theo tiền lãi cho chị A. Sau đó, H ký nhận vay đến ngày 15/10/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm trả nợ trên vợ chồng T và H thông báo vỡ nợ.

- Ngoài ra, chiều ngày 11/10/2021, H ký nhận vay của chị A số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 14/10/2021, H đến ký nhận vay của chị A số tiền 250.000.000 đồng.

Trong thời gian từ tháng 05/2021 đến tháng 10/2021, H sử dụng tài khoản 000400579797979 chuyển cho T 878.500.000 đồng qua tài khoản M 0978479079 của T, đồng thời T cũng chuyển lại cho H 1.040.000.000 đồng đến tài khoản trên của H. Ngoài ra, T sử dụng tài khoản M nêu trên chuyển tiền cho H 03 (ba) lần đến tài khoản 040047073377 trong hai ngày 17/9/2021 (chuyển hai lần) số tiền 500.000.000 đồng và ngày 18/10/2021 số tiền 30.000.000 đồng. Sau đó, H rút 500.000.000 đồng tiền mặt, nhưng không nhớ rõ là mang tiền đưa cho T hay là mang tiền đi trả lãi cho những người cho vay. Số tiền là của T nhận tiền vay rồi đưa cho H để H nộp vào tài khoản của H hoặc của T. H thường xuyên nhận tiền trực tiếp từ chị A rồi chuyển cho T hoặc nộp vào tài khoản của H. Sau đó, chuyển tiền cho T. Ngày 22/9/2021, Phan Ngọc H sử dụng tài khoản 000400579797979 để chuyển cho Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền 500.000.000 đồng qua M số tài khoản 0905497097.

Quá trình điều tra, xác định: Bùi Thị Tuyết T và Phan Ngọc H không làm cộng tác viên của Ngân hàng V, S và M tại Quảng Nam.

Để có tiền cho T vay, chị A đã huy động vốn từ một số người dân (*nhưng không trình bày rõ về lai lịch*) sau đó cho T vay và trả lãi. Trong thời gian từ tháng 8/2021 đến tháng 10/2021, chị A cho T vay 08 (tám) khoản với số tiền khác nhau, việc trả lãi suất không được ghi nhận vào giấy tờ, tài liệu, dữ liệu hoặc nhắn tin mà thỏa thuận miệng, tiền lãi T sẽ đưa cho chị A để trả cho những người đã vay và nhận một phần tiền lãi nhưng không nhớ rõ số tiền mà T đã trả lãi, không nhớ số tiền lãi đã đưa cho những người đã cho vay, số tiền lãi mà chị A thực nhận (được hưởng lợi) từ T là 84.000.000 đồng. Tuy nhiên, T cho rằng số tiền lãi mà chị A được hưởng nhiều hơn 84.000.000 đồng, nhưng T không nêu chính xác được số tiền lãi đã trả cho chị A.

* Ngoài ra, Bùi Thị Tuyết T còn có vay của chị Phạm Thị Bích T số tiền 1.000.000.000 đồng, vay của chị Nguyễn Thị T Lương số tiền 1.700.000.000 đồng. Chị T và chị Lương có đơn tố giác hành vi chiếm đoạt tài sản của T.

Bùi Thị Tuyết T khai: Từ tháng 3/2021 đến tháng 10/2021, T1 đã chiếm đoạt của T số tiền 21.796.000.000 đồng, trong đó tiền góp làm đảo hạn ngân hàng là 13.740.000.000 đồng (số tiền này bao gồm tiền vay của chị A). Lúc chị A yêu cầu T cung cấp các thông tin thể hiện việc làm đảo hạn ngân hàng tại Quảng Nam thì T có nhắn tin cho T1 và được T1 điện thoại hướng dẫn T viết “GIẤY MƯỢN TIỀN” và chụp các thông tin của người mượn tiền (Nguyễn Thị Diễm L, Huỳnh Ngọc T, Trần Thị Thảo Nguyên và Lê Thị Doãn T) gửi qua Zalo cho T, sau đó T in các thông tin và gửi kèm theo “GIẤY MƯỢN TIỀN” cho chị A.

Xác minh nhân thân lai lịch Nguyễn Thị Thanh T1 (*SN: 1986, HKTT: Tổ 5, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng*) hiện tại T1 không có mặt tại nơi cư trú, không rõ ở đâu, làm gì. Ngày 22/02/2022, Cơ quan CSĐT (PC02) Công an tỉnh Quảng Nam có Thông báo truy tìm đối tượng số 107/TB-CSHS-Đ4 đối với Nguyễn Thị Thanh T1.

*** Vật chứng tạm giữ trong vụ án:**

- 03 (ba) cuốn sổ, tờ giấy vay tiền mà T đã ký nhận khi vay tiền của chị A, chị T và chị Lương.
- 02 (hai) tờ “GIẤY MƯỢN TIỀN” T đưa cho chị A.
- 01 (một) chiếc điện thoại Iphone 12, tạm giữ của bị cáo T đã được niêm phong.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2025/HS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

“1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ

sung năm 2017);

Tuyên bố: Bị cáo Bùi Thị Tuyết T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Tuyết T 13 (Mười ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 16/4/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 585, 587, 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Bùi Thị Tuyết T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại Phạm Thị Như A số tiền 7.866.000.000 (Bảy tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu) đồng. Ông Phan Ngọc H bồi thường cho bị hại Phạm Thị Như A số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại Phạm Thị Như A, nếu bị cáo T và ông Phan Ngọc H không tự nguyện thi hành án số tiền nêu trên thì hằng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/7/2025, bị cáo Bùi Thị Tuyết T kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 07/8/2025, bị hại chị Phạm Thị Như A có đơn kháng cáo với nội dung mức hình phạt đối với bị cáo T là chưa thỏa đáng, đề nghị tăng hình; đề nghị hủy bản án hình sự sơ thẩm và yêu cầu điều tra đối với Phan Ngọc H, Nguyễn Thị Minh T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo đều giữ yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Thị Tuyết S: Hoàn cảnh gia đình của bị cáo rất khó khăn, trong vụ án này bị cáo không có ý định chiếm đoạt tiền của bị hại vì sau khi nhận được tiền của bị hại thì bị cáo đã chuyển hết cho Nguyễn Thị Thanh T1. Quá trình vay mượn thì bị cáo đã trả cho bị hại tiền lãi 500 triệu đồng nhưng cấp sơ thẩm chỉ công nhận bị cáo chỉ trả 84 triệu đồng là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét. Đề nghị HĐXX giảm hình phạt cho bị cáo. Anh Phan Ngọc H không biết việc bị cáo làm giả giấy mượn tiền để đưa cho bị hại nên không đồng phạm với bị cáo tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Luật sư Nguyễn Thành Q: Cơ quan điều tra không làm rõ số tiền bị cáo nhận từ bị hại đã chuyển đi đâu, theo bị cáo thì đã chuyển cho Nguyễn Thị Thanh T1 nhưng Cơ quan điều tra không làm rõ Nguyễn Thị Thanh T1 để từ đó buộc T1 trả lại tiền cho bị hại là sai lầm. Anh Phan Ngọc H biết việc bị cáo và bị hại có việc huy động tiền nên có cơ sở xác định là đồng phạm với bị cáo. Với những lý do trên, đề nghị HĐXX hủy bản án hình sự sơ thẩm.

Đại diện VKS công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo Bùi Thị Tuyết T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng pháp luật; mức hình phạt 13 năm 06 tháng tù đối với bị cáo là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T và kháng cáo tăng hình phạt của bị hại. Đối với nội dung kháng cáo đề nghị hủy án đề điều tra đối với Phan Ngọc H thì vấn đề này đã được Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để bổ sung và cơ quan điều tra vẫn xác định anh H không biết việc bị cáo T lừa đảo và cũng không có ý thức chiếm đoạt tiền, hiện nay Nguyễn Thị Thanh T1 không có mặt ở địa phương nên cơ quan điều tra đã tách vụ án hình sự là có căn cứ. Vì vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của chị Như A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Thị Tuyết T khai nhận hành vi phạm tội, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 5/2021 đến ngày 15/10/2021, Bùi Thị Tuyết T đưa ra thông tin gian dối là có mối quan hệ làm đảo hạn ngân hàng và làm giả giấy mượn tiền để tạo lòng tin để chiếm đoạt của chị Phạm Thị Như A số tiền 10.750.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Bùi Thị Tuyết T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo:

Bị cáo Bùi Thị Tuyết T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, để có tiền đưa cho Nguyễn Thị Thanh T1 để kinh doanh đảo hạn ngân hàng (theo như bị cáo khai), bị cáo đã làm giả “*Giấy mượn tiền*” để tạo lòng tin cho chị Như A để chiếm đoạt số tiền 10.750.000.000 đồng (mười tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng). Hành vi của bị cáo thể hiện xem thường pháp luật. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo T với mức phạt nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục bị cáo và nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm này tại địa phương.

Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) *Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cũng như bị cáo được hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục được một phần hậu quả đã trả cho bị hại 84.000.000 đồng, hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm chồng của bị cáo là anh Phan Ngọc H đã tự nguyện sẽ thực hiện bồi thường cho chị A 2.800.000.000 đồng, quá trình công tác được tặng giấy khen, hoàn cảnh gia đình khó khăn có con ruột bị bệnh tim bẩm sinh, cha ruột là cựu chiến binh có công với Nhà nước được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cũng như tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để từ đó xử phạt bị cáo 13 năm 06 tháng tù là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Bùi Thị Tuyết T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là bồi thường cho bị hại là không đúng vì số tiền 84.000.000 đồng là tiền lãi, thấy trong vụ án hình sự thì số tiền bị chiếm đoạt không được tính lãi nên số tiền 84.000.000 đồng được xác định là tiền bị cáo bồi thường, khắc phục hậu quả. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của chị Phạm Thị Như A.

Ngoài ra, cũng tại phiên tòa, luật sư bào chữa cho bị cáo cũng đề nghị xem xét việc bị cáo đã trả tiền lãi khoảng 500 triệu đồng và được người bị hại thừa nhận. Xét việc giao dịch giữa bị cáo T và bị hại A trong khoảng thời gian dài, trong đó có những giao dịch đơn thuần chỉ là giao dịch dân sự. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã đối chất, sao kê đầy đủ, chỉ chứng minh được số tiền 84 triệu đồng bị cáo đã trả cho bị hại. Do đó yêu cầu này của luật sư không có cơ sở xem xét.

[3] Xét kháng cáo của chị Như A về việc hủy bản án hình sự sơ thẩm để xem xét khởi tố đối với Phan Ngọc H, Nguyễn Thị Minh T1:

[3.1] Quá trình giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) đã trả hồ sơ để điều tra làm rõ vai trò của Phạm Ngọc H. Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam (cũ) đã tiến hành điều tra và tại Kết luận điều tra số 230/BKL-VPCQCSĐT ngày 14/5/2025, Cơ quan điều tra đã xác định “*H không đưa ra thông tin gian dối với bà A và cũng không biết T dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của bà A...chưa đủ căn cứ xác định H giúp sức cho T trong việc chiếm đoạt tiền của bà A. Do đó, không đủ cơ sở để quy kết Phan Ngọc H đồng phạm với Bùi Thị Tuyết T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị A cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới thể hiện việc anh H biết việc bị cáo làm giả giấy mượn tiền.

Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm cũng “*kiến nghị cơ quan cảnh sát điều tra tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của ông Phan Ngọc H để xử lý theo quy định pháp luật*”.

[3.2] Quá trình điều tra, từ năm 2022 cho đến năm 2025 nhưng do Nguyễn Thị Minh T1 không có mặt ở địa phương nên Cơ quan điều tra không thể điều tra làm rõ có việc T1 đã nhận số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại. Vì vậy, đã ban hành Quyết định tách vụ án hình sự số 4066/QĐ-VPCQCSĐT ngày 14/5/2025 là đúng quy định pháp luật.

Sau này tìm được Nguyễn Thị Thanh T1 và xác định được việc T1 nhận tiền từ bị cáo thì bị cáo có quyền yêu cầu Thanh T1 trả lại số tiền đã nhận.

[3.3] Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị A đề nghị hủy bản án hình sự sơ thẩm.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Tuyết T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Tuyết T, bị hại chị Phạm Thị Như A. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2025/HS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Tuyết T 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam 16/4/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 585, 587, 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Bùi Thị Tuyết T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại Phạm Thị Như A số tiền 7.866.000.000 (Bảy tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu) đồng. Ông Phan Ngọc H bồi thường cho bị hại Phạm Thị Như A số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại Phạm Thị Như A, nếu bị cáo T và ông Phan Ngọc H không tự nguyện thi hành án số tiền nêu trên thì hằng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Bùi Thị Tuyết T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an TP. Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP. Đà Nẵng;
- THADS TP. Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân - Trần Thị Kim Liên

Đinh Phước Hoà